

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM BẮC Á
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Tháng 06 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11- 24

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM BẮC Á
Tổ 12, P. Nguyễn Thị Minh Khai, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện Kim Bắc Á (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hứa Trung Sỹ	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Thành	Thành viên
Ông Đỗ Văn Huân	Thành Viên
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên
Bà Hoàng Thị Biên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hứa Trung Sỹ	Giám đốc
Ông Vũ Đình Thành	P. Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hứa Trung Sỹ

Giám đốc

Ngày 28 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện Kim Bắc Á

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Bắc Á (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/06/2014, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt
Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Ngọc Tú
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-037-2014-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2014

Lê Thế Thanh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-0372014-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM BẮC Á
Tổ 12, P. Nguyễn Thị Minh Khai, thị xã Bắc Kạn,
Tỉnh Bắc Kạn - CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		460.331.342.120	335.614.119.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.432.221.663	1.993.963.342
1. Tiền	111	V.1	1.432.221.663	1.993.963.342
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	82.774.270.464	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		82.774.270.464	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		303.171.979.518	255.807.002.246
1. Phải thu khách hàng	131		153.962.831.929	179.180.329.102
2. Trả trước cho người bán	132		87.623.942.704	15.835.126.144
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	61.585.204.885	60.791.547.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	72.604.958.532	64.691.109.057
1. Hàng tồn kho	141		72.604.958.532	64.691.109.057
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		347.911.943	13.122.044.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	7.341.846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		347.911.943	414.702.535
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	12.700.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		188.647.475.643	240.265.157.147
II. Tài sản cố định	220		137.999.350.639	139.567.657.147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.357.685.180	2.925.991.688
- Nguyên giá	222		8.197.113.344	8.197.113.344
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.839.428.164)	(5.271.121.656)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	136.641.665.459	136.641.665.459
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.500.000.000	100.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.7	50.500.000.000	100.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		148.125.004	197.500.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	148.125.004	197.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			648.978.817.763	575.879.276.173

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM BẮC Á
Tổ 12, P. Nguyễn Thị Minh Khai, thị xã Bắc Kạn,
Tỉnh Bắc Kạn - CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		303.373.642.408	244.924.279.760
I. Nợ ngắn hạn	310		303.373.642.408	244.924.279.760
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	80.000.000.000	40.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		120.720.519.964	58.672.368.446
3. Người mua trả tiền trước	313		77.851.185.633	137.522.994.588
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	16.584.948.114	8.174.734.249
5. Phải trả người lao động	315		-	114.079.700
6. Chi phí phải trả	316	V.11	5.863.138.888	440.102.777
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.353.849.809	-
B. NGUỒN VỐN	400		345.605.175.355	330.954.996.413
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.12	345.605.175.355	330.954.996.413
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.707.699.617	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.353.849.809	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.543.625.929	30.954.996.413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			648.978.817.763	575.879.276.173



Trần Trung Sỹ

Giám đốc

Ngày 28 tháng 06 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hải Yến

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM BẮC Á
Tổ 12, P. Nguyễn Thị Minh Khai, thị xã Bắc Kạn,
Tỉnh Bắc Kạn - CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		137.775.049.454	191.355.553.657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	286.636.133
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	137.775.049.454	191.068.917.524
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	112.238.702.351	163.006.848.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.536.347.103	28.062.069.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.232.583.482	402.315.178
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.384.675.002	10.231.395.926
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.197.897.223	10.231.395.926
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.632.486.204	700.296.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.751.769.379	17.532.692.503
11. Thu nhập khác	31		-	9.800.000.000
12. Chi phí khác	32		347.098.637	8.311.884.853
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(347.098.637)	1.488.115.147
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.404.670.742	19.020.807.650
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	8.400.641.991	3.797.313.801
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	95.112.348
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.004.028.751	15.128.381.501
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	567	631



Hứa Trung Sỹ
Giám đốc
Ngày 28 tháng 06 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hải Yến
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM BẮC Á
Tổ 12, P. Nguyễn Thị Minh Khai, thị xã Bắc Kạn,
Tỉnh Bắc Kạn - CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127.272.638.739	324.765.670.012
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(141.358.140.571)	(249.846.022.233)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.366.033.868)	(1.340.660.083)
Tiền chi trả lãi vay	04		(2.774.861.112)	(19.824.186.199)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(857.392.735)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-	(1.872.206.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.226.396.812)	51.025.202.762
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52.337.723.464)	(30.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(81.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.378.597	47.315.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.335.344.867)	(110.952.684.822)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	81.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		95.900.000.000	54.300.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55.900.000.000)	(74.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40.000.000.000	61.100.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(561.741.679)	1.172.517.940
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.993.963.342	821.445.402
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.432.221.663	1.993.963.342



Hứa Trung Sỹ
Giám đốc

Ngày 28 tháng 06 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hải Yến
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện Kim Bắc Á là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu số 4700149122 ngày 28/02/2006, thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 08 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi; san lấp mặt bằng; Xây lắp hệ thống cấp thoát nước; Xây dựng các công trình kỹ thuật khác; Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35 KV; khai thác, chế biến kinh doanh quặng kim loại; Khai thác vàng, bạc; Khai thác đá, cát, sỏi; Dịch vụ khoan nổ mìn; Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng khách sạn; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Địa điểm

Tổ 12, P. Nguyễn Thị Minh Khai, thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định tại Thông tư 45, nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên mới được coi là tài sản cố định, thay vì 10.000.000 VND trở lên như quy định tại Thông tư 203. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 45. Theo đó, đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi và quản lý theo Thông tư 203, nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45, thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 -25
Máy móc và thiết bị	05 -10

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.406.367.592	1.989.190.108
Tiền gửi ngân hàng	25.854.071	4.773.234
Cộng	1.432.221.663	1.993.963.342

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cho cá nhân vay tiền		
Nguyễn Toàn Thịnh (i)	5.356.547.000	-
Phạm Tuấn Đạt (ii)	2.200.000.000	-
Vũ Thị Hoa (iii)	34.350.000.000	-
Nguyễn Quốc Đạt (iv)	2.730.000.000	-
Nguyễn Quốc Hùng (v)	5.300.000.000	-
Nguyễn Thu Hoài (vi)	3.200.000.000	-
Phạm Hồng Thái (vii)	2.000.000.000	-
Đào Bá Tuấn (viii)	3.300.000.000	-
Phạm Hồng Thảo (ix)	12.700.000.000	-
Lê Văn Cương (x)	11.637.723.464	-
Cộng	82.774.270.464	-

(i): Hợp đồng vay vốn số: 01/2013/HĐVV ngày 31/12/2012, với lãi suất 17.5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(ii): Hợp đồng vay vốn số: 02/2013/HĐVV ngày 31/12/2012, với lãi suất 17.5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(iii): Hợp đồng vay vốn số: 03/2013/HĐVV ngày 31/12/2012 và Hợp đồng vay vốn số: 03A/2013/HĐVV ngày 30/06/2013, với lãi suất 17.5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(iv): Hợp đồng vay vốn số: 04/2013/HĐVV ngày 31/12/2012, với lãi suất 17.5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(v): Hợp đồng vay vốn số: 05/2013/HĐVV ngày 31/12/2012, với lãi suất 17.5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(vi): Hợp đồng vay vốn số: 06/2013/HĐVV ngày 31/12/2012, với lãi suất 17.5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(vii): Hợp đồng vay vốn số: 07/2013/HĐVV ngày 31/12/2012, với lãi suất 17.5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(viii): Hợp đồng vay vốn số: 08/2013/HĐVV ngày 31/12/2012, với lãi suất 17.5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(ix): Hợp đồng vay vốn số: 09/2013/HĐVV ngày 31/12/2012, với lãi suất 17.5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(x): Hợp đồng vay vốn số: 10/2013/HĐVV ngày 30/06/2013 với lãi suất 17.5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Cho các cá nhân mượn tiền</i>		
Nguyễn Toàn Thịnh	-	5.356.547.000
Phạm Tuấn Đạt	-	2.200.000.000
Vũ Thị Hoa	-	6.350.000.000
Nguyễn Quốc Đạt	-	2.730.000.000
Nguyễn Quốc Hùng	-	5.300.000.000
Nguyễn Thu Hoài	-	3.200.000.000
Phạm Hồng Thái	-	2.000.000.000
Đào Bá Tuấn	-	3.300.000.000
Lê Xuân Khương	-	30.000.000.000
<i>Phải thu khác</i>		
Công ty TNHH MTV XNK Lâm nghiệp Yên Bái Lào Cai	355.000.000	355.000.000
Công ty Cổ phần khoáng sản Na rì Hamico (*)	50.000.000.000	-
Lãi tiền cho vay cá nhân phải thu	11.230.204.885	-
Cộng	61.585.204.885	60.791.547.000

(*) Đây là khoản phải thu do dùng liên doanh theo hợp đồng liên doanh số 01/LKKD/2012 Ngày 26/09/2012 về việc Góp vốn đầu tư sản xuất chì tuyển luyện chì kẽm Ngân Sơn.

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	11.401.865.007	9.481.723.856
Công cụ, dụng cụ	-	15.562.500
Chi phí SX, KD dở dang	231.524.644	-
Hàng hóa	60.971.568.881	55.193.822.701
Cộng	72.604.958.532	64.691.109.057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.539.249.064	6.657.864.280	8.197.113.344
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Số dư cuối năm	1.539.249.064	6.657.864.280	8.197.113.344
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	571.976.865	4.699.144.791	5.271.121.656
Khấu hao trong năm	952.365.195	615.941.313	1.568.306.508
Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1.524.342.060	5.315.086.104	6.839.428.164
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	967.272.199	1.958.719.489	2.925.991.688
Tại ngày cuối năm	14.907.004	1.342.778.176	1.357.685.180

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình Resort Ba Bể	68.141.842.947	68.141.842.947
Công trình mỏ đá Pá Chủ	62.950.852.512	62.950.852.512
San nền và trụ sở làm việc	5.548.970.000	5.548.970.000
Cộng	136.641.665.459	136.641.665.459

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV XNK Lâm nghiệp Yên Bái Lào Cai (*)	19.500.000.000	19.500.000.000
Công ty cổ phần An Hồng Phương (**)	31.000.000.000	31.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản Na rì Hamico	-	50.000.000.000
Cộng	50.500.000.000	100.500.000.000

(*): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 01/LKKD/2011 ngày 20/06/2011: Góp vốn đầu tư thực hiện dự án Nhà máy Chế biến gỗ ván dăm Yên Bái.

- Bên nhận vốn góp : Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Yên Bái Lào Cai
- Địa chỉ : Số 11, đường 32 , P. Phố Mới, TP. Lào Cai.
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 39.000.000.000 VND
- Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Bắc Á góp 50% tương đương 19.500.000.000 VND.
- Hiện tại đã góp đủ 19.500.000.000 VNĐ chiếm 50% tổng vốn.

Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro : Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi trước thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

(**): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 02/LKKD/2012 ngày 28/09/2012: Góp vốn đầu tư thực hiện dự án khai thác mỏ sắt Cạn Công huyện Chấn Yên

- Bên nhận vốn góp : Công ty CP An Hồng Phương
- Địa chỉ : Lũng hoàn, Xuất Hóa , TX Bắc Kạn , tỉnh Bắc Kạn
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 100.000.000.000 VND
- Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Bắc Á góp 50% tương đương 50.000.000.000 VND.
- Hiện tại góp 31.000.000.000 VND chiếm 31%, số còn lại khi nào dự án hoàn thành sẽ góp nốt.
- Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro : Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi trước thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

Hiện tại các dự án đang trong quá trình đầu tư cho nên chưa có lợi nhuận phân chia tại thời điểm 31/12/2013

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	148.125.004	197.500.000
Cộng	148.125.004	197.500.000

9. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	80.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	40.000.000.000

(*) Chi tiết như sau:

- Khoản vay tín dụng theo HĐ vay số 01/2012/HĐNH ngày 25/04/2012:
 - Ngân hàng cho bên vay được vay với số tiền 17.000.000.000 VND (Bằng chữ : Mười bảy tỷ đồng chẵn).
 - Mục đích vay : Thanh toán tiền mua sắt thép, quặng sắt để kinh doanh
 - Lãi suất vay : 16,5%/năm
 - Thời hạn vay : 9 tháng
 - Tài sản đảm bảo : Là tài sản của Công ty và cả bên thứ 3 thế chấp tại ngân hàng (Ngân hàng có quyền phong tỏa trích tài khoản tiền gửi của bên vay và các Đơn vị hạch toán phụ thuộc Bên vay mở tại ngân hàng).

Số dư cuối kỳ: 15.900.000.000 VND.

Khoản nợ trên BIDV đã bán nợ cho Chi nhánh ngân hàng liên doanh Việt – Lào tại Hà Nội theo Hợp đồng mua bán nợ có kỳ hạn kiêm ủy thác giải ngân, thu hồi nợ số: 09/2013/BIDV.BK ngày 22 tháng 5 năm 2013.

- Khoản vay tín dụng theo HĐ vay số 03/2012/HĐNH ngày 10/9/2012
 - Ngân hàng cho bên vay được vay với số tiền 24.100.000.000 VND (Bằng chữ : Hai mươi bốn tỷ một trăm triệu đồng).
 - Mục đích vay : Thanh toán tiền mua sắt thép, quặng sắt để kinh doanh
 - Lãi suất vay : 10%/năm
 - Thời hạn vay : 10 tháng
 - Tài sản đảm bảo : Là tài sản của Công ty và cả bên thứ 3 thế chấp tại ngân hàng (Ngân hàng có quyền phong tỏa trích tài khoản tiền gửi của bên vay và các Đơn vị hạch toán phụ thuộc Bên vay mở tại ngân hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Khoản nợ trên BIDV đã bán nợ cho Chi nhánh ngân hàng liên doanh Việt - Lào tại Hà Nội theo Hợp đồng mua bán nợ có kỳ hạn kèm ủy thác giải ngân, thu hồi nợ số: 09/2013/BIDV.BK ngày 22 tháng 5 năm 2013.

- Khoản vay tín dụng theo HĐ vay số 02/2013 ngày 9/5/2013.
 - Ngân hàng cho bên vay được vay với số tiền 3.100.000.000 VND (Bằng chữ : Ba tỷ một trăm triệu đồng).
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắt thép, quặng sắt để kinh doanh.
 - Lãi suất vay: 13%/năm
 - Thời hạn vay: 11 tháng
 - Tài sản đảm bảo: Là tài sản của Công ty và cả bên thứ 3 thế chấp tại ngân hàng (Ngân hàng có quyền phong tỏa trích tài khoản tiền gửi của bên vay và các Đơn vị hạch toán phụ thuộc Bên vay mở tại ngân hàng).
- Khoản vay tín dụng theo HĐ vay số 03/2013 ngày 9/5/2013.
 - Ngân hàng cho bên vay được vay với số tiền 20.000.000.000 VND (Bằng chữ : Hai mươi tỷ đồng).
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua tinh quặng chì để kinh doanh.
 - Lãi suất vay: 12,5%/năm
 - Thời hạn vay: 11 tháng
 - Tài sản đảm bảo: Là tài sản của Công ty và cả bên thứ 3 thế chấp tại ngân hàng (Ngân hàng có quyền phong tỏa trích tài khoản tiền gửi của bên vay và các Đơn vị hạch toán phụ thuộc Bên vay mở tại ngân hàng).
- Khoản vay tín dụng theo HĐ vay số 04/2013 ngày 14/5/2013.
 - Ngân hàng cho bên vay được vay với số tiền 16.900.000.000 VND (Bằng chữ : Mười sáu tỷ chín trăm triệu đồng).
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua tinh quặng chì để kinh doanh.
 - Lãi suất vay: 12,5%/năm
 - Thời hạn vay: 11 tháng
 - Tài sản đảm bảo: Là tài sản của Công ty và cả bên thứ 3 thế chấp tại ngân hàng (Ngân hàng có quyền phong tỏa trích tài khoản tiền gửi của bên vay và các Đơn vị hạch toán phụ thuộc Bên vay mở tại ngân hàng).

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.137.144.133	1.131.779.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.510.786.057	3.110.144.066
Thuế thu nhập cá nhân	4.206.874	-
Thuế tài nguyên	1.190.368.321	1.190.368.321
Phí môi trường	2.742.442.729	2.742.442.729
Cộng	16.584.948.114	8.174.734.249

11. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	5.863.138.888	440.102.777
Cộng	5.863.138.888	440.102.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	219.000.000.00	-	-	15.826.614.912	234.826.614.912
Tăng vốn	81.000.000.000	-	-	15.128.381.501	81.000.000.000
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	15.128.381.501
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	300.000.000.000	-	-	30.954.996.413	330.954.996.413
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	300.000.000.000	-	-	30.954.996.413	330.954.996.413
Lãi trong năm	-	-	-	17.004.028.751	17.004.028.751
Trích lập các quỹ	-	4.707.699.617	2.353.849.809	-	7.061.549.426
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(9.415.399.235)	(9.415.399.235)
Số dư cuối năm	300.000.000.000	4.707.699.617	2.353.849.809	38.543.625.929	345.605.175.355

(*) Trong năm Công ty tiến hành trích lập các quỹ theo Nghị quyết hội đồng quản trị số: 01/NQ-HĐQT ngày 18/3/2013 về việc tạm trích lập các quỹ với số tiền lần lượt là:

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 2.353.849.809 đồng;
- Quỹ Dự phòng tài chính: 2.353.849.809 đồng;
- Quỹ Đầu tư Phát triển: 4.707.699.617 đồng.

12.2. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	137.775.049.454	191.355.553.657
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	137.775.049.454	191.355.553.657
Các khoản giảm trừ	-	286.636.133
Hàng bán bị trả lại	-	286.636.133
Doanh thu thuần	137.775.049.454	191.068.917.524

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	112.238.702.351	163.006.848.017
Cộng	112.238.702.351	163.006.848.017

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.232.583.482	402.315.178
Cộng	11.232.583.482	402.315.178

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	8.197.897.223	10.231.395.926
Chi phí tài chính khác	186.777.779	-
Cộng	8.384.675.002	10.231.395.926

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	-	9.800.000.000
Thanh lý tài sản cố định	-	9.800.000.000
Chi phí khác	347.098.637	8.311.884.853
Các khoản phạt (không gồm vi phạm hợp đồng)	-	89.841.784
Chi phí khấu hao của TSCĐ của mỏ vàng	-	2.062.340.947
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	6.159.702.122
Các khoản chi phí khác	347.098.637	-
Lợi nhuận khác	(347.098.637)	1.488.115.147

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25 % lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	25.404.670.742	19.020.807.650
Lợi nhuận từ khai thác vàng	-	14.550.433.340
Lợi nhuận kế toán không bao gồm lợi nhuận khai thác vàng	25.404.670.742	4.470.374.310
Điều chỉnh tăng	-	12.383.578.657
Chi phí lãi vay do chưa góp đủ vốn điều lệ	8.197.897.223	10.231.395.926
Tiền phạt	-	89.841.784
Chi phí mô vàng đã hết thời gian hoạt động	-	2.062.340.947
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	33.602.567.965	16.853.952.967
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	8.400.641.991	4.213.488.242
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	1.233.872.834
Chi phí thuế TNDN với hoạt động khác	-	2.979.615.408
Chi phí thuế TNDN với hoạt động khai thác vàng	-	596.701.266
Thuế TNDN bị truy thu 2009, 2010 phải nộp	-	220.997.127
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.400.641.991	3.797.313.801

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.004.028.751	15.128.381.501
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	30.000.000	23.963.836
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	567	631

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.751.344	9.155.000.132
Chi phí nhân công	1.251.954.168	18.996.699.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.568.306.508	1.105.806.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.605.000.000	2.332.510.000
Chi phí khác	208.012.719	6.834.604.955
Cộng	15.633.273.395	38.424.621.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	25.404.670.742	19.020.807.650
Lợi nhuận từ khai thác vàng	-	14.550.433.340
Lợi nhuận kế toán không bao gồm lợi nhuận khai thác vàng	25.404.670.742	4.470.374.310
Điều chỉnh tăng	-	12.383.578.657
Chi phí lãi vay do chưa góp đủ vốn điều lệ	8.197.897.223	10.231.395.926
Tiền phạt	-	89.841.784
Chi phí mô vàng đã hết thời gian hoạt động	-	2.062.340.947
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	33.602.567.965	16.853.952.967
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	8.400.641.991	4.213.488.242
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	1.233.872.834
Chi phí thuế TNDN với hoạt động khác	-	2.979.615.408
Chi phí thuế TNDN với hoạt động khai thác vàng	-	596.701.266
Thuế TNDN bị truy thu 2009, 2010 phải nộp	-	220.997.127
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.400.641.991	3.797.313.801

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.004.028.751	15.128.381.501
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	30.000.000	23.963.836
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	567	631

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.751.344	9.155.000.132
Chi phí nhân công	1.251.954.168	18.996.699.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.568.306.508	1.105.806.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.605.000.000	2.332.510.000
Chi phí khác	208.012.719	6.834.604.955
Cộng	15.633.273.395	38.424.621.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay
Thu nhập của Ban Giám đốc và các TV HĐQT	132.500.000
Các khoản phúc lợi khác	-

2. Báo cáo bộ phận

Toàn bộ hoạt động của Công ty năm 2013 là kinh doanh khác: Mua bán hàng hóa và kinh doanh xây lắp và đều diễn ra ở khu vực đăng ký kinh doanh của Công ty (tỉnh Bắc Kạn). Do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận cho năm 2013

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.432.221.663	1.993.963.342
Phải thu khách hàng và phải thu khác	215.548.036.814	239.971.876.102
Đầu tư ngắn hạn	82.774.270.464	-
Đầu tư dài hạn	50.500.000.000	100.500.000.000
Tài sản tài chính khác		
Cộng	350.254.528.941	342.465.839.444
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	80.000.000.000	40.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	120.720.519.964	58.672.368.446
Chi phí phải trả	5.863.138.888	440.102.777
Cộng	206.583.658.852	99.112.471.223

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	120.720.519.964	-	120.720.519.964
Chi phí phải trả	5.863.138.888	-	5.863.138.888
Cộng	206.583.658.852	-	206.583.658.852
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	58.672.368.446	-	58.672.368.446
Chi phí phải trả	440.102.777	-	440.102.777
Cộng	99.112.471.223	-	99.112.471.223
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.432.221.663	-	1.432.221.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	215.548.036.814	-	215.548.036.814
Đầu tư ngắn hạn	82.774.270.464	-	82.774.270.464
Đầu tư dài hạn	-	50.500.000.000	50.500.000.000
Tài sản tài chính khác			
Cộng	299.754.528.941	50.500.000.000	350.254.528.941
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.993.963.342	-	1.993.963.342
Phải thu khách hàng và phải thu khác	239.971.876.102	-	239.971.876.102
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	100.500.000.000	100.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	241.965.839.444	100.500.000.000	342.465.839.444

4. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland).



Hứa Trung Sỹ
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 06 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
 Kế toán trưởng

Phạm thị Hải Yến
 Người lập biểu